

Bình Định, ngày ~~29~~ tháng ~~4~~ năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Hoài Ân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011 – 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2011 – 2015 của huyện Hoài Ân;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hoài Ân tại Tờ trình số 200/TTr-UBND ngày 30/12/2015 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 266/TTr-STNMT ngày 08/4/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Hoài Ân với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1.1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch

(theo Phụ lục 1 đính kèm)

1.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2016:

(theo Phụ lục 2 đính kèm)

1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2016:

(theo Phụ lục 3 đính kèm)

1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2016:

(theo Phụ lục 4 đính kèm)

1.5. Danh mục công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ:

- Danh mục công trình sử dụng đất lúa: 98 công trình, diện tích 21ha, trong đó:
- + Thuộc thẩm quyền HĐND tỉnh: 11 công trình, diện tích 21ha;

- Danh mục công trình sử dụng đất rừng phòng hộ: 03 công trình, diện tích 3,48ha.

1.6. Danh mục công trình Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng: 247 công trình, diện tích 98,02ha.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Hoài Ân có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp huyện; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Thực hiện việc thu hồi đất, việc chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng phải theo đúng danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua và phải được giám sát chặt chẽ, sử dụng đất phải tiết kiệm và hiệu quả.

- Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

- Cuối năm kế hoạch, UBND huyện Hoài Ân phải báo cáo chi tiết kết quả thực hiện Danh mục các công trình thu hồi đất, Danh mục các công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, Danh mục công trình chưa thực hiện nhưng phù hợp quy hoạch xin chuyển sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau để trình UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo HĐND tỉnh theo đúng quy định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hoài Ân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Trang thông tin điện tử của Văn phòng UBND tỉnh. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- PVPNN;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, K4

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KẾ CHỨC TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC I

Kèm theo Quyết định số: **1422** /QĐ-UBND ngày **29/ 4/2016** của UBND tỉnh

PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)														
				TT Tăng Bạt Hổ	Ân Hào Tây	Ân Hào Đông	Ân Sơn	Ân Mỹ	Đăk Mang	Ân Tín	Ân Thạnh	Ân Phong	Ân Đức	Ân Hữu	Bok Tới	Ân Tường Tây	Ân Tường Đông	Ân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		75.319,79	513,65	2.715,73	3.694,64	6.246,38	3.135,15	12.527,23	3.185,86	1.755,78	3.131,45	2.853,44	3.974,66	10.495,50	6.242,75	5.073,51	9.774,05
1	Đất nông nghiệp	NNP	69.657,60	366,48	2.456,77	3.354,19	6.048,97	2.806,54	12.374,85	2.916,90	1.409,96	2.833,91	2.524,34	3.688,36	10.050,83	5.789,26	4.583,18	8.451,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.450,01	114,31	194,74	244,22	49,31	265,53	74,87	454,29	434,04	530,56	446,82	319,48	140,64	430,74	453,06	301,16
-	Trong đó đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.665,38	97,17	194,62	229,41	49,31	242,74	24,77	419,32	376,42	449,17	397,79	259,16	87,85	390,79	226,80	223,82
-	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	784,63	17,14	0,13	14,81		22,79	50,10	34,97	57,62	81,39	49,03	60,31	52,79	39,95	226,26	77,34
-	Đất trồng lúa nương	LUN																
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	1.641,95	35,49	80,00	137,93	1,41	89,11	1,20	144,56	113,72	79,24	168,78	175,08	6,05	142,04	139,29	328,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.604,82	125,78	150,72	224,90	11,62	220,68	150,31	331,42	319,14	171,44	355,95	344,88	100,15	261,27	298,14	538,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	31.122,88			862,36	5.618,61	942,78	2.529,81	127,33	152,34	994,62	732,06	1.700,69	7.306,33	3.701,43	2.738,22	3.716,29
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28.784,35	90,89	2.031,31	1.880,33	366,86	1.275,05	9.618,46	1.857,65	389,22	1.057,27	810,56	1.145,96	2.496,87	1.252,21	941,39	3.565,31
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27,18			3,75	1,16	0,34	0,20	1,65	0,82		10,07	1,68	0,77	1,43	5,31	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)														
				TT Tăng Bạt Hổ	Ân Hảo Tây	Ân Hảo Đông	Ân Sơn	Ân Mỹ	Đắk Mang	Ân Tín	Ân Thạnh	Ân Phong	Ân Đức	Ân Hữu	Bok Tới	Ân Tường Tây	Ân Tường Đông	Ân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,41			0,70		13,06			0,66	0,77	0,08	0,59		0,13	7,77	2,64
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.003,88	144,57	248,49	320,44	191,20	316,56	151,61	267,98	321,51	267,50	312,02	285,02	332,41	356,37	284,26	1.205,18
2.1	Đất quốc phòng	CQP	105,03	0,92							1,00	9,20						93,91
2.2	Đất an ninh	CAN	890,63	1,27											209,95			679,40
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														6,70		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	11,90	5,20														0,04
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,26	0,16						0,07								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,70	3,97	1,60	0,17		6,43	0,15	1,54	0,50	1,19	0,99	0,73		1,42	0,67	0,36
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	879,81	69,34	49,53	72,20	22,60	58,30	22,71	73,36	76,39	59,78	76,96	58,99	21,68	78,78	64,04	71,38
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	21,48				0,04	0,35		0,57	1,27	16,23	0,50	0,79	0,61	0,99	0,11	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														0,05	9,69	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,74					2,00	1,00									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	668,41		33,60	50,18	6,77	43,90	13,13	70,02	62,12	52,36	66,52	51,05	17,61	68,72	52,82	79,63
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	30,09	30,09														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,63	7,25	0,50	0,40	0,95	0,70	0,23	1,13	0,44	0,65	0,26	0,33	0,66	0,55	0,25	0,30

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)														
				TT Tăng Bớt Hồ	Ân Hào Tây	Ân Hào Đông	Ân Sơn	Ân Mỹ	Đắk Mang	Ân Tín	Ân Thạnh	Ân Phong	Ân Đức	Ân Hữu	Bok Tới	Ân Tường Tây	Ân Tường Đông	Ân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... +(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,41	0,29					0,03						0,05			0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,87	0,71		0,27		0,25		0,30	0,76		0,49			0,39		0,69
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	250,54	6,56	36,31	22,23	5,63	19,12	4,12	15,33	26,86	35,01	11,81	20,61	2,46	21,32	7,78	15,39
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28,01		7,00			4,00		0,50	10,00			1,36		1,53		3,63
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,23	0,29	0,27	0,38	0,92	0,48	0,62	1,14	0,68	0,38	0,72	0,46	0,27	0,45	0,50	0,68
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,72	1,30		0,32								0,10				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,73	0,18				0,27		0,09	0,60		0,45			0,22		0,91
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.419,98	16,63	115,38	147,47	46,45	124,47	109,29	74,24	103,11	31,88	104,49	113,57	78,73	100,59	27,44	226,24
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	635,06	0,01	4,02	26,52	107,70	56,07	0,18	29,39	37,47	60,62	48,61	36,82	0,25	74,36	120,65	32,39
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,65	0,40	0,30	0,30	0,15	0,20	0,15	0,30	0,30	0,20	0,20	0,20	0,15	0,30	0,30	0,20
3	Đất chưa sử dụng	CSD	658,30	2,61	10,47	20,01	6,21	12,05	0,78	0,98	24,31	30,04	17,08	1,28	112,26	97,13	206,07	117,03
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																
5	Đất khu kinh tế*	KKT																
6	Đất đô thị*	KDT																

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC II

Quyết định số: **1422** /QĐ-UBND ngày **29/4/2016** của UBND tỉnh)

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2016

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)														
				TT Tăng Bớt Hỗ	Ân Hảo Tây	Ân Hảo Đông	Ân Sơn	Ân Mỹ	Đăk Mang	Ân Tin	Ân Thạnh	Ân Phong	Ân Đức	Ân Hữu	Bok Tới	Ân Tường Tây	Ân Tường Đông	Ân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG CỘNG		100,09	11,95	2,72	2,06	0,55	3,82	8,16	1,68	6,90	10,63	2,42	2,13	12,99	11,92	13,86	4,52
1	Đất nông nghiệp	NNP	86,92	10,12	2,42	0,93	0,55	3,64	8,16	1,35	6,70	10,43	1,42	1,70	12,99	10,72	8,14	3,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	20,81	5,46	0,03	0,62		0,83	0,30	0,10	1,37	1,86	1,16	0,32	0,15	2,28	1,18	1,39
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6,22	1,05				0,50			0,38	0,19				0,18	0,03	0,13
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	14,59	4,41	0,03	0,62		0,33	0,30	0,10	0,99	1,67	1,16	0,32	0,15	2,10	1,15	1,26
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16,82	0,37	2,39	0,20	0,05	0,61	0,08	0,25	3,35	0,10	0,14	1,26	1,87	4,04	1,07	1,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19,67	0,61		0,11			3,78		0,98	8,00		0,12	1,65	4,40	0,02	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,48									0,14			3,19		0,15	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25,14	3,68			0,50	2,20	4,00	1,00		0,33	0,12		6,13		5,72	1,46
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																
1.8	Đất làm muối	LMU																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)														
				TT Tăng Bớt Hỗ	Ân Hào Tây	Ân Hào Đông	Ân Sơn	Ân Mỹ	Đắk Mang	Ân Tin	Ân Thạnh	Ân Phong	Ân Đức	Ân Hữu	Bok Tới	Ân Trường Tây	Ân Trường Đông	Ân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,00								1,00							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,22	0,94		0,14		0,10		0,33	0,13	0,18	0,02	0,29				0,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP																
2.2	Đất an ninh	CAN																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,77	0,07		0,14		0,10		0,10				0,26				0,10
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05								0,05							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,08	0,08														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,94	0,71						0,23								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)														
				TT Tăng Bớt Hỗ	Ân Hào Tây	Ân Hào Đông	Ân Sơn	Ân Mỹ	Đắk Mang	Ân Tín	Ân Thạnh	Ân Phong	Ân Đức	Ân Hữu	Bok Tới	Ân Tường Tây	Ân Tường Đông	Ân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,39	0,08							0,08	0,18	0,02	0,03				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng		10,94	0,90	0,30	1,00		0,08			0,07	0,02	0,98	0,14		1,20	5,72	0,54



PHỤ LỤC III

Kèm theo Quyết định số: 1422 /QĐ-UBND ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh

SƠ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)														
				TT Tăng Bạt Hổ	Ân Hảo Tây	Ân Hảo Đông	Ân Sơn	Ân Mỹ	Đăk Mang	Ân Tín	Ân Thạnh	Ân Phong	Ân Đức	Ân Hữu	Bok Tới	Ân Tường Tây	Ân Tường Đông	Ân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	103,25	11,21	3,12	1,63	0,90	8,24	8,66	2,67	7,90	11,75	2,27	2,15	13,34	12,37	8,89	4,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	21,00	5,46	0,03	0,62		1,02	0,30	0,10	1,37	1,86	1,16	0,32	0,15	2,28	1,18	1,39
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	6,22	1,05				0,50			0,38	0,19				0,18	0,03	0,13
	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	14,78	4,41	0,03	0,62		0,52	0,30	0,10	0,99	1,67	1,16	0,32	0,15	2,10	1,15	1,26
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	25,05	1,07	2,84	0,70	0,30	0,96	0,48	1,37	3,95	1,11	0,54	1,56	2,12	4,99	1,72	1,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	23,17	1,01	0,25	0,31	0,10	0,15	3,88	0,20	1,38	8,30	0,30	0,22	1,75	5,10	0,12	0,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,48									0,14			3,19		0,15	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	29,55	3,68			0,50	6,11	4,00	1,00	0,20	0,33	0,27	0,05	6,13		5,72	1,56
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN																
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,00								1,00							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,67	0,02		0,14		0,22		0,21	0,03		0,02	0,03				
	Trong đó:																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,12					0,12										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)														
				TT Tăng Bớt Hỗ	Ân Hảo Tây	Ân Hảo Đông	Ân Sơn	Ân Mỹ	Đắk Mang	Ân Tín	Ân Thạnh	Ân Phong	Ân Đức	Ân Hữu	Bok Tới	Ân Tường Tây	Ân Tường Đông	Ân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... +(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,55	0,02		0,14		0,10		0,21	0,03		0,02	0,03				

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC IV

Kèm theo Quyết định số: 1422/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2016

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)														
				TT Tăng Bớt Hỗ	Ân Hảo Tây	Ân Hảo Đông	Ân Sơn	Ân Mỹ	Đăk Mang	Ân Tín	Ân Thanh	Ân Phong	Ân Đức	Ân Hữu	Bok Tới	Ân Trường Tây	Ân Trường Đông	Ân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG CỘNG		10,94	0,90	0,30	1,00		0,08			0,07	0,02	0,98	0,14		1,20	5,72	0,54
1	Đất nông nghiệp	NNP																
1.1	Đất trồng lúa	LUA																
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,94	0,90	0,30	1,00		0,08			0,07	0,02	0,98	0,14		1,20	5,72	0,54
2.1	Đất quốc phòng	CQP																
2.2	Đất an ninh	CAN																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)														
				TT Tăng Bớt Hỗ	Ân Hảo Tây	Ân Hảo Đông	Ân Sơn	Ân Mỹ	Đăk Mang	Ân Tin	Ân Thạnh	Ân Phong	Ân Đức	Ân Hữu	Bok Tới	Ân Trường Tây	Ân Trường Đông	Ân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,79	0,79														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,62	0,02		0,13					0,07	0,02	0,17				0,14	0,07
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,01					0,01										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	8,15		0,30	0,85		0,04					0,82	0,04		0,20	5,58	0,33
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,09	0,09														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03					0,03										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,00													1,00		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,15			0,02												0,13
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,10											0,10				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)														
				TT Tăng Bớt Hỗ	Ấn Hảo Tây	Ấn Hảo Đông	Ấn Sơn	Ấn Mỹ	Đăk Mang	Ấn Tín	Ấn Thạnh	Ấn Phong	Ấn Đức	Ấn Hữu	Bok Tới	Ấn Trường Tây	Ấn Trường Đông	Ấn Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																

